

Pháp Luật Bảo Vệ Môi Trường

Trong Xu Hướng Thương Mại Hóa Toàn Cầu

1. Thương mại hóa toàn cầu

1.1. Khái niệm

Đây là một xu hướng tất yếu của thời đại ngày nay. Cuộc cách mạng công nghệ thông tin và sự tiến bộ của ngành vận tải đã đưa thế giới lại gần hơn bao giờ hết. Trong chừng mực nhất định, đường biên giới cứng⁽³⁰⁾ của quốc gia đã bị phai nhạt. Người ta thường dùng thuật ngữ “toàn cầu hóa” để chỉ những hiện tượng như vậy. “Toàn cầu hóa” là một khái niệm rất rộng để chỉ sự “quốc tế hóa” các mối quan hệ xã hội ở mức cao nhất. Các mối quan hệ đó có thể là quan hệ chính trị quốc tế, quan hệ kinh tế đối ngoại, quan hệ nhân đạo quốc tế... Như vậy có gì khác biệt giữa xu hướng “toàn cầu hóa” và “thương mại hóa toàn cầu”? Hiển nhiên, “toàn cầu hóa” là một khái niệm rộng hơn nhưng “thương mại hóa toàn cầu” là một khái niệm có tính trọng tâm.

Không ai phủ nhận “tự do hóa thương mại” đang là nền tảng chi phối quá trình “toàn cầu hóa” ngày nay. “Toàn cầu hóa” có thể đề cập đến nhiều vấn đề nhưng cốt lõi vẫn là “tự do hóa thương mại”. Các định chế quốc tế đang nắm quyền kiểm soát trật tự quốc tế. Quyền uy của các tổ chức có tính toàn cầu như

(30) Đường biên giới cứng là biên giới chính trị, được dùng để phân biệt với đường biên giới mềm là biên giới kinh tế - chú thích của tác giả.

Tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF) hay Ngân hàng thế giới (WB) đang ảnh hưởng rất lớn tới nhiều quốc gia. Các luật lệ của WTO cũng đang dần thống trị thương mại thế giới.

Rõ ràng “quyền uy thương mại” đang là quyền lực tối thượng chi phối thế giới. Không nằm ngoài các khái niệm nêu trên, “thương mại hóa toàn cầu” được định hình dưới 2 góc độ cơ bản sau:

1. Tự do hóa thương mại quốc tế;
2. Tính chi phối của thương mại đối với các quan hệ quốc tế.

Tự do hóa thương mại là quá trình diễn tiến không cản trở đối với sự giao lưu thương mại. Hàng hóa, dịch vụ sẽ được cung cấp xuyên biên giới quốc gia. Vai trò điều tiết thương mại của Nhà nước lúc này là tại ra sự quản lý cần thiết vì mục tiêu an sinh xã hội hơn là bảo hộ sản xuất trong nước. Bản chất của “tự do hóa thương mại” là sự chuyển dịch không giới hạn của hàng hóa, dịch vụ và quan trọng nhất là sự tự do chuyển dịch tư bản. Tư bản khi đầu tư luôn tạo ra những ảnh hưởng đặc thù. Đó là những ảnh hưởng có tính chi phối đối với các quan hệ xung quanh.

Các nước đang phát triển hiện nay đang đứng trước hai sự lựa chọn. Một là tham gia vào guồng quay kinh tế toàn cầu. Hai là đứng ngoài và bị tụt hậu. Tuy nhiên, không một quốc gia nào muốn tụt hậu cả và hội nhập kinh tế toàn cầu là hiển nhiên. “Toàn cầu hóa là một xu hướng không thể đảo ngược. Các quốc gia nên tìm cách thích ứng với nó hơn là chống lại nó”.⁽³¹⁾ Đặc biệt khi tham gia hệ thống thương mại toàn cầu, các quốc gia sẽ phát huy tối đa *lợi thế so sánh* của mình, đồng thời có thể khuếch trương, quảng bá hình ảnh của đất nước.

⁽³¹⁾ Heper Jesser, Viện trưởng Viện Kinh Tế Thế Giới Cologne.

Nhưng điều đó không đến một cách dễ dàng đối với các quốc gia đang phát triển. Các nước này đang đứng trước sự tiến thoái lưỡng nan trong xu hướng thương mại hóa toàn cầu bởi lẽ hiện nay không có một phương cách lưỡng toàn nào có thể hạn chế được sự chi phối của thương mại.

Khi nó đến thương mại hóa toàn cầu là phải nói đến tự do đầu tư; tự do xuất cảng, nhập cảng tư bản và đặc biệt là các định chế tài chính quốc tế như WB, IMF. Vốn và công nghệ là những cái mà các quốc gia đang phát triển rất cần ở những quốc gia phát triển. Theo tư tưởng cổ súy cho “thương mại tự do” thì các nước đang phát triển sẽ có được vốn và công nghệ khi hội nhập kinh tế toàn cầu. Và thực tế xảy ra đúng như vậy.

Vấn đề xem xét ở đây chính là các ảnh hưởng của những quá trình đó đến mục tiêu phát triển bền vững của các nước đang phát triển. Nói cách khác, để đạt mục tiêu phát triển bền vững thì những nước này gặp phải thách thức gì từ xu hướng thương mại hóa toàn cầu? Có thể kể đến 3 thách thức chủ yếu:

1. Thách thức đối với chủ quyền chính trị;
2. Thách thức đối với tiến bộ xã hội;
3. Thách thức đối với môi trường (sẽ xem xét ở phần sau).

Phát triển bền vững sẽ không có được khi các quốc gia không còn tự làm chủ chính mình. Nguồn tư bản được tự do chảy vào những “vùng trũng” của thế giới thì chúng cũng có thể chảy ngược trở ra. Sẽ là thảm họa cho nền kinh tế quốc dân nếu đầu tư nước ngoài bị rút một cách ồ ạt. Nguy cơ khủng hoảng kinh tế, vỡ nợ vay quốc tế có thể xảy ra ở bất kỳ thời điểm nào. Cơn bão tài chính ở Đông Á 1997 hay cuộc khủng hoảng kinh tế ở Argentina 2002 là những ví dụ. Để vượt qua khủng hoảng, các quốc gia phải vay tiền của IMF theo những điều

kiện ràng buộc bất biến (mô hình rập khuôn) mà không hề xem xét tới tính đặc thù của mỗi quốc gia. Argentina đã phải chấp nhận những điều kiện như vậy để có được khoản vay cứu cánh nhằm thanh toán số nợ vay quốc tế đến hạn khổng lồ: 134 tỷ USD. Đương nhiên những khoản vay hiện tại sẽ được hoàn trả trong tương lai với gánh nặng trách nhiệm thuộc về thế hệ mai sau.

Một điều chắc chắn rằng, khi sử dụng những khoản vay cứu cánh của IMF thì các nước sẽ mất quyền tự định đoạt chính sách tài chính của mình. Các tổ chức tài chính quốc tế, đầu tư nước ngoài nói chung đều quan tâm đến lợi nhuận trong khi các quốc gia còn phải quan tâm nhiều hơn thế. Nhà nước còn phải thực hiện các chức năng xã hội như đảm bảo phúc lợi xã hội, giáo dục...

Trong tổng thể chính sách kinh tế - xã hội của một quốc gia thì chính sách tài chính có tính chi phối và là trọng tâm của chính sách kinh tế- xã hội. Một khi áp đặt một chính sách tài chính mới vào hệ thống chính sách của một nước thì trạng thái ổn định của hệ thống chính sách bị phá vỡ; thay vào đó là trạng thái mới mà không dễ dàng có được sự ổn định như trạng thái cũ do trạng thái mới này chỉ đặt trên cơ sở chủ yếu là chính sách tài chính mà không tính toán cân bằng với các chính sách khác. Nói cách khác, chính sách tài chính mới có thể gây ra những tác động ngoại vi lên toàn bộ các mặt của đời sống xã hội. Xã hội có nguy cơ rối loạn nếu không có những điều chỉnh kịp thời. Thất học, nghèo đói, gia tăng tội phạm có thể trở thành những đe dọa trực tiếp tới mục tiêu phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

1.2. Tác động của thương mại hóa toàn cầu tới môi trường

1.2.1. Tác động của thương mại hóa toàn cầu tới các mối quan hệ quốc tế về môi trường

Đây là một trong những tác động đặc trưng thể hiện sự chi phối của thương mại hóa toàn cầu tới các mối quan hệ quốc tế. Chính tác động này đã tạo nên một sức ép rất lớn đối với chính sách đối ngoại của các quốc gia. Dường như trên cơ sở lợi ích thương mại, các nước sẽ dễ dàng ngòai lại hơn khi bàn đến các vấn đề mang tính lợi ích chung có tính toàn cầu như môi trường. Đó là sự đánh đổi và nhượng bộ về lợi ích.

Một trong những sự kiện quan trọng đối với phong trào bảo vệ môi trường thế giới vừa qua là việc nước Nga phê chuẩn Nghị định thư Kyoto về cắt giảm các loại khí nhà kính. Quá trình phê chuẩn (tháng 9/2004) và thông qua (tháng 11/2004) của chính nước Nga cũng rất khó khăn vì những toan tính lợi ích thương mại có được và lợi ích thương mại bị đánh đổi khi thi hành Nghị định thư. Sau khi Mỹ từ chối không tham gia Nghị định thư (năm 2001) thì nước Nga trở thành nước nắm giữ chìa khóa hiệu lực theo quy định về hiệu lực của Nghị định thư. Dù thế giới có thất vọng vì Mỹ không tham gia thì Nghị định thư vẫn bắt đầu hiệu lực vào ngày 16/02/2005.

Phê chuẩn và tham gia các điều ước quốc tế là một phần trong mối quan hệ chính trị quốc tế. Tuy nhiên, mỗi sự phê chuẩn như vậy đều có những đặc thù riêng. Nga phê chuẩn Nghị định thư Kyoto không phải vì lý do bảo vệ môi trường. Chắc chắn là như vậy vì nếu trên tinh thần bảo vệ môi trường thì nước Nga đã là một bên tham gia của Nghị định thư từ lâu.

WTO đang là đích đến quan trọng của nhiều quốc gia chưa phải là thành viên vì nó biểu hiện cho một quyền lực thương mại toàn cầu. Một cường quốc như Nga không thể đứng ngoài WTO vì hơn ai hết Nga phải thể hiện một tiếng nói chính trị có trọng lượng trên diễn đàn thương mại quốc tế. Có lẽ sức ép chính dẫn đến việc Nga tham gia Nghị định thư là sự mặc cả với Liên Minh Châu Âu (EU) về việc EU sẽ ủng hộ Nga tham gia WTO.

Không có gì khác hơn ngoài lợi ích thương mại. Để có được nó, nhiều nước phải chấp nhận một cái giá nhất định. Chúng ta cũng thấy được việc Mỹ từ chối tham gia khi họ đưa ra hai lý do để thuyết phục: thứ nhất là nếu thi hành Nghị định thư thì có thể xảy ra một cuộc khủng hoảng năng lượng tại Mỹ. Thứ hai, là Trung Quốc lẫn Ấn Độ đều nằm ngoài Nghị định thư. Họ cho rằng như thế là bất công. Thực ra, tham gia Nghị định thư chỉ là hình thức để các nước ngầm mặc cả với nhau về những lợi ích thương mại mà họ có được. Mỹ sẽ tham gia Nghị định thư khi nào những lợi ích kinh tế giữa các cường quốc được thỏa thuận xong.

Tư tưởng của nhân loại về một môi trường sống trong sạch luôn tồn tại nhưng thực thi nó trên thực tế lại không đơn giản do bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Một trong những yếu tố chi phối đó là – theo cách nói của các nhà bình luận chính trị quốc tế - “miếng bánh thương mại toàn cầu sẽ được chia như thế nào giữa các quốc gia”.

1.2.2. Sự tác động của tự do hóa thương mại tới môi trường

Tác động rõ rệt của tự do hóa thương mại đối với môi trường là việc bãi bỏ chính sách thương mại sai lệch. Tự do hóa thương mại yêu cầu một sự bình đẳng thương mại, dù trên danh nghĩa, giữa các quốc gia. Các hàng rào thương mại sẽ phải dỡ bỏ theo thỏa thuận trong các điều ước quốc tế. Chính sách trợ

cấp mang tính bảo hộ mậu dịch sẽ không còn mà thay vào đó là những trợ cấp tích cực. Do đó, cơ cấu chính sách thương mại của các quốc gia sẽ phải thay đổi. Tình hình mới đặt ra cho mỗi quốc gia phải phát huy tối đa lợi thế so sánh của mình và từ bỏ những chính sách bảo hộ cho những loại hàng hóa mà quốc gia mình không thể cạnh tranh.

Có thể thấy rõ tác động của tự do hóa thương mại trên lĩnh vực sản xuất nhạy cảm là nông nghiệp. Các trợ cấp trực tiếp như trợ cấp giá bán, bù lỗ cho các doanh nghiệp thu mua nông sản sẽ không tồn tại mà thay vào đó là những trợ cấp tích cực như trợ cấp để phát triển công nghệ sản xuất sạch, trợ cấp cho nghiên cứu khoa học.... Các nguồn lực sẽ tối ưu thay vì sử dụng ồ ạt và kém hiệu quả như trước.

Một khó khăn đối với những nước sản xuất nông nghiệp như Việt Nam là sự khốc liệt cạnh tranh với những nước khác. Sự khó khăn này bắt nguồn từ sự khác nhau giữa các phương thức sản xuất trong nông nghiệp ở những nước phát triển và những nước đang phát triển về phát triển và ứng dụng những thành tựu công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Có thể nhận thấy rõ ưu thế của phương thức canh tác hiện đại so với phương thức canh tác truyền thống. Thế yếu trong cạnh tranh hàng nông sản đang nằm về phía những nước yếu, đang phát triển. Đó là chưa kể đến những hàng rào thương mại mà các nước phát triển dựng lên nhằm ngăn cản hàng hóa của nước khác xâm nhập thị trường nội địa. Cho dù các cam kết quốc tế có yêu cầu dỡ bỏ loại hàng rào này thì các nước đó cũng tìm cách để dựng lên những loại hàng rào mới càng tinh vi và phức tạp hơn.

Hệ quả tiêu cực đối với những nước đang phát triển là khi nhà nước nới lỏng điều tiết thì dưới áp lực của cạnh tranh, các phương thức sản xuất không an toàn và gây ô nhiễm môi trường nhưng có năng suất cao vẫn được sử dụng. Thất

bại thị trường ở mức cao hơn so với khi có sự điều tiết chặt chẽ của nhà nước. Trong nông nghiệp, không loại trừ khả năng nông dân vẫn lạm dụng thuốc trừ sâu, phân bón cũng như các hóa chất khác để gia tăng năng suất đủ để hàng hóa cạnh tranh được trong một thị trường mà cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt. Do đó sự suy thoái môi trường vẫn diễn ra cho dù trợ cấp của Nhà nước đã bị cấm theo các điều ước thương mại quốc tế.

Ngoài ra với sự tiến bộ xã hội, tự do hóa thương mại sẽ thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm thân thiện với môi trường. Song song với điều đó, là quá trình chuyển giao công nghệ thuận lợi tạo điều kiện cho các nước thay đổi công nghệ gây ô nhiễm bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Một khi ý thức môi trường của xã hội được nâng cao thì các sản phẩm không thân thiện với môi trường cũng như có quy trình sản xuất gây ô nhiễm sẽ không thể tồn tại...

Các nghiên cứu tâm lý tiêu dùng cho thấy, người tiêu dùng sẵn lòng trả một cái giá cao hơn đối với sản phẩm mà họ cho là cần thiết. Do đó, khi hàng hóa tự do cạnh tranh trong khi ý thức con người không ngừng được nâng cao thì hàng hóa thân thiện với môi trường sẽ có ưu thế. Đó là chưa kể những hàng hóa như vậy sẽ không bị sự ảnh hưởng của hàng rào môi trường. Nhu cầu đối với loại hàng này ngày càng tăng cao ở những thị trường lớn trên thế giới cho dù giá của chúng có thể cao hơn mặt bằng chung đến 20%.⁽³²⁾

Đi đôi với những thuận lợi trên, thì tự do hóa thương mại cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề môi trường có tính chất toàn cầu như buôn bán, vận chuyển, quản lý các chất thải, các chất độc hại... Sự không thống nhất giữa các chính sách và pháp luật của các nước khác nhau có thể tạo điều kiện thuận lợi cho một

⁽³²⁾ theo ông Nguyễn Văn Kịch, chủ tịch VASEP, giá của sản phẩm tôm sinh thái cao hơn từ 20% đến 30% so với giá sản phẩm tôm thông thường – theo báo Tuổi Trẻ ngày 12/11/2004.

hàng hóa vốn không được lưu thông ở nước này nhưng lại được lưu thông ở những nước khác. Trong trường hợp lý tưởng, vấn đề này sẽ được giải quyết khi có sự hợp tác đa phương, đồng bộ giữa các quốc gia; đồng thời phải có một cơ chế hữu hiệu thi hành MEAs.

Một mặt tích cực đáng chú ý và cũng là quan trọng nhất của sự gia tăng thương mại toàn cầu là nó tạo ra những nguồn lực quan trọng, đặc biệt là nguồn tài chính cho bảo vệ môi trường. “Theo thống kê của các tổ chức quốc tế thì tốc độ đầu tư trực tiếp tăng trưởng 30% mỗi năm (khoảng 200 tỷ USD), năm 1995, tổng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên thế giới đạt trên 2000 tỷ USD, trong đó, đầu tư nước ngoài vào các nước đang phát triển tăng gần hai lần so với những năm đầu thập niên 90”.⁽³³⁾ Cho dù các nguồn lợi thương mại không thể tập trung toàn bộ vào vấn đề giải quyết ô nhiễm môi trường thì ít ra nó cũng tạo nên một cơ sở vững chắc cho việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

Các nước không thể đứng ngoài xu hướng thương mại toàn cầu cho dù thách thức nhiều hơn là thời cơ. Tuy vậy, chỉ ít các nước cũng có cơ hội để phát triển kinh tế xã hội một cách phồn thịnh; và trên nền tảng đó giải quyết các vấn đề khác của xã hội. Nhưng cũng phải lưu ý rằng, trước khi thương mại mang lại những nguồn lợi cho bảo vệ môi trường thì môi trường đã phải trả giá. “Cứ tăng GDP lên 1% thì do ảnh hưởng theo quy mô, khối lượng các chất thải cũng sẽ tăng thêm 1% và trong đó khối lượng các chất NO₂, SO₂, CO sẽ tăng hơn 5%”.⁽³⁴⁾ Theo đánh giá của WB, Việt Nam, nếu không có các biện pháp kiểm

⁽³³⁾ TS Trương Thị Minh Sâm – Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý Nhà nước – Nhà xuất bản khoa học xã hội 2004, trang 137, 138.

⁽³⁴⁾ như (9).

soát và các chính sách đúng đắn thì lượng chất thải độc sẽ tăng lên 3,8 lần trong thời kỳ 2000-2010 so với thời kỳ 1990-1994.⁽³⁵⁾

1.3. Một số vấn đề về những quốc gia có nền kinh tế đang chuyển đổi

Phát triển bền vững phải là mục tiêu hiện thực. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu đó đối với những nền kinh tế đang chuyển đổi sang thị trường như Việt Nam đang gặp nhiều thách thức.

1.3.1. Áp lực phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế luôn là mục tiêu số một của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và sắp tới. Lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ ra rằng kinh tế là yếu tố quyết định. Các mục tiêu phát triển khác sẽ không đạt được nếu như không đạt được mục tiêu phát triển kinh tế.

Hơn nữa, một nền kinh tế mạnh sẽ quyết định vị thế chính trị của quốc gia trên trường quốc tế. Bất kỳ quốc gia nào cũng cần phải có tiếng nói trong cộng đồng thế giới nhưng đối với những nước như Việt Nam lại càng cần thiết hơn. Hầu hết các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi sang thị trường là những nước đang phát triển. Các nước này trước đây là thuộc địa hoặc là nước phụ thuộc của các nước đế quốc, thực dân. Họ cần có tiếng nói chính trị để khẳng định sự tồn tại của mình. Muốn vậy, họ phải có một nền kinh tế mạnh. Do đó, phát triển kinh tế thực sự là một áp lực đối với những nước này, cũng như đối với Việt Nam.

Cách thức hành xử của mỗi nước đối với áp lực trên là rất khác nhau nhưng nhiều khả năng là “đường lối phát triển bằng mọi giá” được lựa chọn. Mô

⁽³⁵⁾ báo cáo của Cục Môi trường tại hội nghị Thương Mại Quốc Tế và Môi Trường tổ chức tại Hà Nội vào ngày 9 và ngày 10 tháng 4 năm 1999 – <http://www.nca.gov.vn/toanvan/02-99-06.htm>

hình những nước công nghiệp mới (NICs) đang được nhiều nước theo đuổi. Tuy nhiên, thực tế sự phát triển của NICs cho thấy, ngoại trừ Singapore, các nước khác đều phải trả giá về mặt môi trường.⁽³⁶⁾

Áp lực phát triển kinh tế có thể triệt tiêu các nỗ lực bảo vệ môi trường và hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên. Trong quy trình đánh giá tác động môi trường của Việt Nam hiện nay, giấy phép đầu tư được cấp trước khi chủ đầu tư được thông qua báo cáo tác động môi trường (ĐTM) đối với dự án được cấp phép. Về nguyên tắc, những dự án đầu tư có báo cáo ĐTM không được thông qua sẽ bị thu hồi giấy phép đầu tư. Nhưng thực tế không như vậy. Vì áp lực của đầu tư, các báo cáo ĐTM được hướng dẫn sửa đổi cho phù hợp và chưa có dự án nào bị rút phép đầu tư vì lý do trên.

Thu hút đầu tư trở thành chìa khóa phát triển kinh tế của đất nước nói chung và của các địa phương nói riêng. Đối với đất nước, áp lực phải có một môi trường đầu tư thuận lợi đang có nguy cơ biến các yêu cầu đánh giá tác động môi trường thành hình thức. Còn đối với các địa phương, sự cạnh tranh đầu tư thiếu lành mạnh giữa các địa phương trong nước sẽ dẫn tới nhiều thiệt hại trong tương lai.

Theo thống kê của Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư, cả nước hiện nay (tháng 11/2004) có 106 khu công nghiệp và khu chế xuất (gọi chung là khu công nghiệp – KCN) với diện tích là 21000 ha (không kể Chu Lai và Dung Quất); trong đó diện tích cho thuê là 13809 ha. Các KCN này thu hút 2864 dự án đầu tư với 1442 dự án đầu tư nước ngoài tương đương 11390 tỷ đồng và 1422 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký là 72612 tỷ đồng.⁽³⁷⁾ Số liệu trên cho thấy,

⁽³⁶⁾ xem Walden Bello & Stephanie Rosenfeld - Mặt trái của những con rồng (Dragons in distress) – Nhà xuất bản chính trị quốc gia 1996.

⁽³⁷⁾ báo Công An Thành Phố Hồ Chí Minh số 140 ngày 20/11/2004.

nước ta đang trước nguy cơ bùng phát KCN trên toàn quốc; mỗi tỉnh đều có ít nhất một khu công nghiệp. Điều này dẫn tới nhiều bất lợi:

Thứ nhất, nó sẽ phá vỡ quy hoạch tổng thể chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia, mà cụ thể là chiến lược phân vùng kinh tế. Thứ hai, sẽ dẫn đến lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường do sự cạnh tranh thu hút đầu tư không lành mạnh của các địa phương. Cũng theo số liệu của Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư, sự bùng nổ các KCN dẫn đến quy mô vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng đất ngày càng thấp: từ 23 triệu USD/dự án năm 1997 xuống còn 4 triệu USD/dự án trong 6 tháng đầu năm 2004.⁽³⁸⁾

Các vấn đề trên không quá khó khăn để nhận ra. Tuy nhiên, thật sự khó khăn khi tìm đối sách thích hợp bởi lẽ nguy cơ tụt hậu về kinh tế đang hiện rõ trước mắt. Trong hoàn cảnh nước ta nguồn thu ngân sách chủ yếu vẫn là từ dầu mỏ và tiền sử dụng đất thì áp lực phải phát triển kinh tế còn nặng nề hơn.⁽³⁹⁾

1.3.2. Những tác động của cạnh tranh và độc quyền tới môi trường

Nền kinh tế đang chuyển đổi sang thị trường là một giai đoạn chứng kiến sự cạnh tranh khốc liệt và những kiểu độc quyền không thể kiểm soát.

Đối với môi trường, cạnh tranh sẽ khiến cho các doanh nghiệp sử dụng tài nguyên một cách tối ưu trước hết là để tồn tại trong môi trường cạnh tranh khốc liệt và sau đó là thu được lợi nhuận tối ưu. Đó chính là mặt tích cực của cạnh tranh. Tuy nhiên, nếu Nhà nước không có chính sách và biện pháp kiểm soát hợp lý thì dưới áp lực của cạnh tranh, môi trường nước, không khí... sẽ bị ô nhiễm

⁽³⁸⁾ như (37).

⁽³⁹⁾ theo báo Tuổi Trẻ Chủ Nhật ngày 05/12/2004 dẫn lại thống kê của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư thì số tăng thu ngân sách từ dầu thô và tiền sử dụng đất chiếm 63,2%, trong khi đó tăng thu từ khu vực sản xuất kinh doanh chỉ chiếm 17,8%.

do doanh nghiệp không có sự đầu tư cho công nghệ thải nhằm giảm thiểu chi phí đầu vào để hạ giá thành sản phẩm.

Áp lực cạnh tranh một mặt đòi hỏi các doanh nghiệp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên. Mặt khác, doanh nghiệp phải không ngừng giảm chi phí đầu vào nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm, đặc biệt là về giá bán. Các khoản đầu tư cho công nghệ môi trường của doanh nghiệp có thể tính vào chi phí đầu vào của sản phẩm. Nếu Nhà nước buông lỏng quản lý hoặc quản lý không thích hợp thì các doanh nghiệp sẽ tìm mọi cách giảm những khoản chi phí cho xử lý môi trường.

Trong trường hợp này, kiểm soát môi trường một cách đồng bộ trở nên hết sức cần thiết. Tuy nhiên, các yêu cầu bắt buộc của Nhà nước đưa ra không được tạo ra sự bất bình đẳng trong cạnh tranh. Vấn đề này có liên quan đến các biện pháp quản lý nhà nước đối với môi trường, đặc biệt là giải pháp thị trường sẽ được xem xét ở phần sau.

Nếu như cạnh tranh bất bình đẳng thì nhiều khả năng một số doanh nghiệp sẽ có được lợi thế độc quyền và dần chuyển sang độc quyền. Độc quyền là mặt đối lập của cạnh tranh. Độc quyền xuất hiện khi cạnh tranh không còn đáng kể và thủ tiêu cạnh tranh. Nhìn chung, đối với môi trường, hiện tượng độc quyền không có lợi. Độc quyền chỉ có lợi cho môi trường ở giai đoạn tiến tới vị thế độc quyền, tức là giai đoạn doanh nghiệp đang cạnh tranh nhằm chiếm lĩnh thị trường. Trong giai đoạn này, để tạo ra lợi thế cạnh tranh, doanh nghiệp đầu tư nâng cao năng lực quản lý, không ngừng cải tiến công nghệ, có khả năng thích ứng cao đối với những hệ thống tiêu chuẩn môi trường mà Nhà nước đưa ra. Một hệ quả tất yếu là tài nguyên nói riêng và các nguồn lực nói chung được tối ưu hóa. Đó là chưa kể khả năng sẵn sàng đầu tư nhằm thích ứng với những hàng

rào tiêu chuẩn do nhà nước đưa ra, thậm chí còn có thể đáp ứng ở mức cao hơn tiêu chuẩn đó. Động lực chính của quá trình này là cạnh tranh và lợi nhuận. Nhưng những hoạt động như vậy có lợi cho cộng đồng cũng như sự phát triển của xã hội nói chung.

Tuy nhiên, khi doanh nghiệp đã có vị thế độc quyền thì mặt tích cực đó không còn. Vị thế mới cho phép doanh nghiệp triệt tiêu áp lực cạnh tranh. Do đó, doanh nghiệp không cần phải tối ưu việc sử dụng các nguồn lực hay giảm giá bán sản phẩm... Như vậy, không chỉ tiêu dùng bất lợi mà môi trường cũng bị tổn hại. Tài nguyên sẽ bị lãng phí, các yêu cầu về tận dụng, tái sinh sẽ không được quan tâm. Công nghệ môi trường sẽ không được đầu tư đúng mức. Giả sử nhà nước sử dụng thuế hoặc phí môi trường đánh lên doanh nghiệp, hay áp dụng biện pháp phạt tiền nặng đối với doanh nghiệp lúc này sẽ không có hiệu quả. Đơn giản, mọi khoản tài chính doanh nghiệp phải chịu đều tính vào giá thành sản phẩm và người tiêu dùng là người phải chịu.

Ở các nước xây dựng nền kinh tế thị trường từ nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp thì tác hại của độc quyền nhà nước đối với môi trường còn lớn hơn rất nhiều. Điều này là do xuất phát điểm của độc quyền là từ quyền lực nhà nước mà không phải là từ cạnh tranh. Hiện nay, những nước này rất khó hạn chế tác động tiêu cực của độc quyền; bởi vì:

Thứ nhất, bị nguyên tắc lợi ích của Nhà nước chi phối. Độc quyền nhà nước liên quan trực tiếp đến lợi ích kinh tế của khu vực nhà nước. Cho dù, khu vực kinh tế nhà nước thường hoạt động kém hiệu quả nhưng không dễ gì nhà nước từ bỏ sự độc quyền. Độc quyền nhà nước giúp Nhà nước nắm được sự kiểm soát đối với nền kinh tế và xã hội trong hoàn cảnh bị yếu kém về năng lực quản lý xã hội.

Thứ hai, chưa có hệ thống pháp luật chống độc quyền hoặc có nhưng chưa hoàn thiện. Thực trạng này có nguyên nhân từ sự chi phối của nguyên tắc lợi ích của Nhà nước như đã trình bày trên.

Tác động của độc quyền nhà nước tới môi trường thể hiện rõ nét ở những ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên. Các doanh nghiệp độc quyền nhà nước được Nhà nước giao cho khai thác mà không bị cạnh tranh từ bất cứ doanh nghiệp nào ở bên ngoài. Sự triệt tiêu cạnh tranh và tính khan hiếm của tài nguyên tác động đến lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp độc quyền khai thác không thể bị thua lỗ. Do vậy, yếu tố tận thu bị bỏ qua. Sự lãng phí các nguồn lực luôn xảy ra. Đó là chưa kể môi trường xung quanh bị ô nhiễm do sự lỏng lẻo quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bởi tư duy “cùng là người nhà nước”.

1.3.3. Sự thiếu ổn định của hệ thống pháp luật

Trong nền kinh tế đang chuyển đổi sang thị trường, các quan hệ xã hội bị thay đổi và ngày càng phức tạp. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế dẫn đến sự thay đổi cơ cấu xã hội. Các mối quan hệ xã hội của cơ chế kinh tế cũ vẫn còn tồn tại bên cạnh những mối quan hệ mới liên tục phát sinh trong quá trình định hình một cơ chế kinh tế mới. Sự pha trộn giữa cũ và mới là một đặc trưng của xã hội trong thời kỳ thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Về nguyên tắc, hệ thống pháp luật chỉ có thể điều chỉnh những quan hệ xã hội có tại thời điểm làm luật mà không thể bao quát được tất cả các mối quan hệ xã hội có thể phát sinh trong tương lai. Nói cách khác, pháp luật luôn có tính lạc hậu so với sự phát triển của xã hội; và trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế kinh tế, tốc độ lạc hậu của nó còn nhanh hơn.

Một sự phát triển bền vững trước hết phải là sự phát triển ổn định. Khi chưa có sự ổn định xã hội thì không thể nói đến phát triển bền vững. Dù rằng, hệ thống pháp luật thay đổi thường xuyên là do tính không ổn định của các quan hệ xã hội nhưng khi được tạo ra, hệ thống pháp luật sẽ tác động ngược lên các mối quan hệ mà nó điều chỉnh nhằm hướng đến những mục đích nhất định. Do đó, phải sử dụng pháp luật như một công cụ hữu hiệu để đưa sự phát triển vào một trật tự hơn là phải thay đổi pháp luật theo kiểu “chạy theo sự phát triển”. Không thể phủ nhận, phát triển bền vững phải trên nền tảng của một hệ thống pháp luật ổn định.

Nền tảng pháp luật ổn định là điều kiện cần thiết để thi hành pháp luật. Các mục tiêu phát triển sẽ không đạt được nếu pháp luật không được thi hành hiệu quả. Bởi vì pháp luật là sự thể chế hóa các đường lối, chiến lược phát triển nên chúng phải có tính ổn định lâu dài. Pháp luật không ổn định là biểu hiện của đường lối phát triển thiếu tính chiến lược. Những đường lối như vậy không thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Pháp luật ổn định không đồng nghĩa với sự bất biến. Tuy nhiên, sự thay đổi của một bộ phận nào đó không được dẫn đến thay đổi, xáo trộn trong toàn bộ hệ thống pháp luật. Các yêu cầu về sửa đổi cho đồng bộ hệ thống pháp luật sẽ không làm thay đổi cơ bản nội dung điều chỉnh của pháp luật. Điều này đòi hỏi công tác quy hoạch xây dựng hệ thống pháp luật phải có tính chiến lược và khoa học; nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu được thuận lợi, pháp luật được thi hành mà không bị cản trở do sự mâu thuẫn, chồng chéo pháp luật.

2. Các biện pháp pháp luật bảo vệ môi trường trong xu hướng thương mại hóa toàn cầu

2.1. Lợi thế so sánh do sự khác biệt về môi trường sản xuất

Lợi thế so sánh là một học thuyết kinh tế do David Ricardo đưa ra vào thế kỷ XVIII. Đây là nền tảng cho thương mại quốc tế hiện đại và ngày nay không chỉ giữ nguyên mà còn có phần tăng thêm giá trị bởi quy luật lợi ích của thương mại toàn cầu đòi hỏi mỗi quốc gia phải phát huy tối đa lợi thế so sánh của chính mình khi hội nhập toàn cầu hóa.

Lợi thế so sánh

Lợi thế so sánh (lợi thế tương đối) là lợi thế mà một quốc gia có được so với các quốc gia khác nhờ vào sự so sánh tương đối các yếu tố nội sinh hình thành nên cách thức sản xuất ra sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ của quốc gia đó. Theo phép định lượng, đó chính là sự so sánh tỷ lệ giữa các cặp yếu tố tương tự hay giống nhau tồn tại trong môi trường sản xuất giữa các nước. Có thể thấy, không một quốc gia nào có được lợi thế so sánh ở tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ so với quốc gia khác. Về lý thuyết, nếu tính toán giữa hai nước thì lợi thế so sánh mà mỗi nước có được là 50% và tỷ lệ này giảm dần khi mở rộng phạm vi đa quốc gia và toàn cầu.

Môi trường sản xuất

Môi trường sản xuất là tổng thể các yếu tố cấu thành nên nền kinh tế quốc gia bao gồm các yếu tố vật chất như tài nguyên, công nghệ... và cả những yếu tố phi vật chất như tập quán sản xuất kinh doanh, văn hóa, luật lệ... Nếu mô hình hóa môi trường sản xuất ở mức độ khái quát cao nhất thì môi trường sản

xuất bao gồm lực lượng lao động, công cụ lao động, tư liệu sản xuất khác và hệ thống pháp luật điều chỉnh.

Môi trường sản xuất có tính riêng biệt. Mỗi nền kinh tế được đặc trưng bằng một môi trường sản xuất. Hàng hóa của một nước có thể cạnh tranh được với hàng hóa của nước khác là nhờ vào những lợi thế do môi trường sản xuất mang lại. Lợi thế đó có nguồn gốc từ sự khác biệt giữa các môi trường sản xuất.

Sự khác biệt giữa các môi trường sản xuất thể hiện sự tiến bộ của trình độ phát triển kinh tế – xã hội; đồng thời cũng thể hiện sự khác biệt về văn hóa cũng như pháp luật của mỗi vùng sản xuất. Khi trình độ công nghệ cũng như trình độ quản lý không còn chênh lệch đáng kể thì sự khác biệt về chính sách và pháp luật đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hình lợi thế so sánh của mỗi quốc gia trong thương mại quốc tế.

Nếu trình độ phát triển giữa các nền kinh tế có độ chênh lệch càng lớn thì sự khác biệt về môi trường sản xuất càng thể hiện rõ. Sự chênh lệch đó không làm mất lợi thế so sánh của quốc gia nhưng nó thể hiện khả năng tạo ra lợi thế so sánh của nước có trình độ phát triển cao hơn.

Có thể chia các yếu tố tạo nên môi trường sản xuất thành hai loại; đó là các yếu tố tự nhiên và các yếu tố nhân tạo. Quá trình phát triển của các nền kinh tế lớn trên thế giới cho thấy rằng các yếu tố nhân tạo ngày càng đóng vai trò then chốt trong đối với việc hình thành và thay đổi môi trường sản xuất. Không những vậy, chúng còn góp phần khắc phục sự chênh lệch các điều kiện về tài nguyên cũng như các điều kiện tự nhiên bất lợi khác. Rõ ràng, các yếu tố nhân tạo đang tạo ra sự khác biệt giữa các nền kinh tế vốn được coi là tương tự nhau.

Hệ thống chính sách và pháp luật của mỗi nước là yếu tố nhân tạo chủ yếu, đóng vai trò quyết định và chi phối đối với việc hình thành sự khác biệt giữa các nền sản xuất mà từ đó tạo nên lợi thế so sánh giữa các quốc gia. Lợi thế so sánh chỉ tồn tại trong thương mại quốc tế nhưng chính sách và pháp luật tạo nên lợi thế này không đơn thuần là chính sách và pháp luật thương mại mà là toàn bộ hệ thống chính sách và pháp luật quốc gia. Như đã trình bày ở trên, thương mại là lĩnh vực có mối quan hệ hữu cơ với nhiều lĩnh vực khác nên chính sách cũng như pháp luật điều chỉnh trong những lĩnh vực này cũng có những ảnh hưởng nhất định đến môi trường sản xuất.

Một trong những điển hình của môi trường sản xuất là môi trường đầu tư. Trong xu hướng tự do chuyển dịch vốn hiện nay thì yếu tố môi trường đầu tư có ý nghĩa quyết định đối với yêu cầu thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Hơn ai hết, những nước này hiểu rằng muốn thu hút đầu tư thì phải tạo ra sự thông thoáng trong môi trường đầu tư mà tiên quyết là phải hình thành một hành lang pháp lý nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

Hành lang pháp lý cho môi trường đầu tư trước hết là các quy định của pháp luật về điều kiện đầu tư. Giả định một nước có thị trường tiêu thụ tiềm năng lớn, lực lượng lao động tương đối rẻ so với mặt bằng chung của thế giới, nhưng kèm theo đó là một loạt các quy định có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến môi trường đầu tư như thủ tục xuất nhập khẩu rườm rà, các quy định về kiểm soát chất lượng hàng hóa nghiêm ngặt hay một số điều kiện bắt buộc nhà đầu tư phải đáp ứng khi đầu tư. Rất có thể, trong nhiều trường hợp, nhà đầu tư sẽ chuyển hướng đầu tư sang một thị trường khác mà ở đó có môi trường pháp lý thuận lợi hơn, dù rằng các điều kiện khác có thể kém hơn đôi chút. Trong trường hợp trên, sự bất lợi của môi trường pháp lý đã hạn chế đi những lợi thế so sánh của quốc gia mà lẽ ra nó có thể có.

Chính sách và pháp luật môi trường

Chính sách và pháp luật môi trường có thể tạo ra lợi thế so sánh hoặc cũng có thể tạo ra những bất lợi của quốc gia trong thương mại quốc tế.

Các nước phát triển có thể thiết lập hàng rào môi trường đối với thương mại nhưng các nước đang phát triển thì không thể; và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Điều này không có căn nguyên từ những thỏa thuận thương mại quốc tế mà là do sự chi phối của quy luật “lợi thế so sánh” đã trình bày trên.

Nói đến hàng rào môi trường là nói đến hệ thống các tiêu chuẩn môi trường ở cấp độ cao mà muốn đáp ứng chúng đòi hỏi phải có vốn và công nghệ – những thứ thuộc quyền kiểm soát của những nước phát triển. Muốn áp dụng chính sách hàng rào môi trường, các quốc gia đang phát triển trước hết phải đáp ứng về mặt bằng trình độ công nghệ cũng như đạt được sự cân bằng tương đối về các điều kiện sản xuất khác; bởi vì chính sách này chịu sự chi phối của nguyên tắc bất biến trong thương mại quốc tế: nguyên tắc không phân biệt đối xử. Do đó, khi chưa thể đáp ứng được các điều kiện như vậy thì không thể thiết lập các tiêu chuẩn môi trường ở mức độ cao để bảo vệ môi trường đồng thời hình thành nên hàng rào bảo hộ thương mại.

Giả sử các nước bất chấp các yêu cầu trên mà thiết lập hàng rào môi trường thì nguy cơ các nhà sản xuất trong nước không thể đáp ứng được trong khi các nhà sản xuất nước ngoài, nhất là của những nước phát triển dễ dàng đáp ứng. Không có gì khó hiểu bởi họ đến từ một môi trường sản xuất mà ở đó đã tồn tại và quen thuộc với những hàng rào như thế.

Không nước nào muốn tự trói buộc mình vào những vị thế bất lợi. Vì vậy, giải pháp bảo vệ môi trường cũng như bảo hộ thương mại của Việt Nam hiện nay không thể là hàng rào môi trường. Có thể coi các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường trong hệ thống pháp luật thương mại là những yêu cầu bảo vệ môi trường tối thiểu chứ không phải là những cản trở thương mại. Việc xem xét thích ứng với những hàng rào môi trường của các nước khi hội nhập thương mại quốc tế đồng thời phải có chính sách bảo vệ môi trường phù hợp đang là những vấn đề đặt ra của Việt Nam hiện nay. Trên thực tế, ở chừng mực nhất định, cũng cần thiết phải có sự tách bạch giữa các vấn đề trên bởi lẽ trong một số trường hợp, sự đối phó trong thương mại quốc tế có thể làm sai lệch chính sách bảo vệ môi trường của quốc gia.

Chính sách bảo vệ môi trường của mỗi quốc gia còn liên quan đến một quy định khó thay đổi trong thương mại quốc tế hiện nay là “luật sản phẩm tương tự”. Theo luật này, các nước không được phân biệt đối xử thương mại đối với những sản phẩm tương tự cho dù những sản phẩm này được sản xuất bằng những quy trình khác nhau, trong những môi trường sản xuất khác nhau. Vấn đề này không chỉ gây ra xung đột pháp luật thương mại – môi trường mà còn ảnh hưởng tới việc xây dựng chính sách bảo vệ môi trường của mỗi quốc gia.

Giả sử hai nước đều sản xuất ra những sản phẩm giống nhau, “sản phẩm tương tự”. Tuy nhiên, giá thành của chúng có thể khác nhau, của nước này có thể cao hơn của nước kia. Để bảo vệ môi trường, một nước áp dụng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt mà để thỏa mãn chúng, các doanh nghiệp trong nước phải chịu thêm những khoản chi phí nhất định. Trong khi đó, ở các nước khác sẽ không có những khoản chi phí tăng thêm như vậy nếu không áp dụng một chính sách môi trường tương tự.

Khó khăn đối với quốc gia trên là họ không thể áp dụng các biện pháp như hạn ngạch, trợ cấp cho hàng hóa nội địa, hay áp dụng những khoản thuế lên sản phẩm nhập khẩu của nước khác nhằm cân bằng với khoản chi phí môi trường mà các doanh nghiệp trong nước phải bỏ ra. Điều này vô hình chung đã tạo ra một áp lực đối với các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà làm luật. Họ không thể đưa ra một chính sách bảo vệ môi trường triệt để bởi vì như vậy sẽ ảnh hưởng tới lợi thế so sánh của quốc gia trong thương mại quốc tế.

Hiện nay, giải pháp tối ưu cho các nước đối với vấn đề trên là những thỏa thuận đa phương giữa các bên có liên quan. Trong một chừng mực nhất định, những ràng buộc của các điều ước đa phương, kể cả MEAs có thể tạo ra sự tương đồng giữa các môi trường sản xuất. Và như vậy, cạnh tranh giữa các nước có thể coi là cạnh tranh công bằng.

Lợi thế cạnh tranh

Đây là lý thuyết kế thừa và phát triển thuyết lợi thế so sánh, do Michael Porter đưa ra. Theo lý thuyết này, một nước muốn có lợi thế cạnh tranh với các nước khác thì ngoài các yếu tố lợi thế so sánh, nước đó phải có các *ngành công nghiệp phụ trợ*. Vấn đề này liên quan chặt chẽ với chính sách và pháp luật quốc gia khi xem xét lợi thế so sánh vì xét cho đến cùng, các ngành công nghiệp phụ trợ chính là bước cụ thể hóa của chính sách nhằm tạo ra lợi thế so sánh của quốc gia.

Lý thuyết này được nêu ra ở đây nhằm chỉ rõ lợi ích của việc đầu tư bảo vệ môi trường mà cụ thể là đầu tư quy trình và công nghệ sản xuất sạch. Đầu tư

bảo vệ môi trường không chỉ “là đầu tư cho phát triển bền vững”⁽⁴⁰⁾ mà đó còn là sự đầu tư cho cạnh tranh thương mại.

Phát triển quy trình và công nghệ sạch chính là phát triển ngành công nghiệp phụ trợ nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu.

Hiện nay, ở các nước phát triển, các hàng rào môi trường ở cấp độ cao đã hình thành và đang hoàn chỉnh. Đối với những thị trường này, lợi thế cạnh tranh rất rõ ràng đối với những sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc những sản phẩm có quy trình sản xuất không gây hại tới môi trường. Để xâm nhập và cạnh tranh trong những thị trường này, các sản phẩm đòi hỏi phải đáp ứng những yêu cầu từ giai đoạn tiền sản xuất, sản xuất, đóng gói, lưu thông, tỷ lệ tái sử dụng, cách thức loại bỏ sản phẩm sau sử dụng.

Do vậy, việc xây dựng và phát triển công nghệ sạch, những quy trình sản xuất khép kín mà theo đó phế thải đầu ra của nhà máy này là nguyên liệu đầu vào của nhà máy kia⁽⁴¹⁾ là một yêu cầu không thể trì hoãn. Yêu cầu này không thể xuất phát từ mục đích bảo vệ môi trường mà còn xuất phát từ những đòi hỏi khi tiếp cận những thị trường lớn trên thế giới như EU, Mỹ...

⁽⁴⁰⁾ Bộ Chính Trị – Nghị quyết 41/TW ngày 15/11/2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước – <http://www.nca.gov.vn>

⁽⁴¹⁾ mô hình này đã được áp dụng thành công tại nhà máy lọc dầu Kalundborg (Đan Mạch) – xem TS Trương Mạnh Tiến – Vấn đề môi trường đối với sức cạnh tranh của doanh nghiệp và việc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia quản lý môi trường – <http://www.nca.gov.vn/tapchi/toanvan/01-2k1-04.htm>

2.2. Giải pháp thương mại trong vấn đề bảo vệ môi trường

Giải pháp thương mại trong vấn đề bảo vệ môi trường là một giải pháp phổ biến được áp dụng rộng rãi bởi tính linh hoạt và hiệu quả của nó. Các điều ước quốc tế đa phương về môi trường vẫn thường coi các biện pháp thương mại như là công cụ hữu hiệu để đạt được mục đích cuối cùng là bảo vệ môi trường. Giải pháp thương mại trong MEAs thường gặp là các biện pháp hạn chế thương mại. Tuy nhiên, cũng có một số sử dụng các biện pháp khuyến khích thương mại và coi như đó là giải pháp tối ưu để giải quyết xung đột lợi ích giữa các quốc gia, có thể kể đến Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Kyoto.

Tiến trình ký kết Nghị định thư Kyoto gắn liền với các giải pháp thương mại. Nghị định thư Kyoto được soạn thảo nhằm thi hành Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu năm 1992, bằng cách cắt giảm các khí gây nên hiệu ứng nhà kính. Theo Nghị định thư, các quốc gia phải cắt giảm trong một thời hạn nhất định quy định cụ thể trong phụ lục A. Vấn đề này đụng chạm đến lợi ích hiện tại của các quốc gia bởi vì các chỉ tiêu cắt giảm quy định trong Nghị định thư dường như không phù hợp với tình hình của mỗi nước. Nghị định thư có nguy cơ không được các bên liên quan tán đồng và tham gia. Để cứu vãn, một giải pháp thương mại đã được sử dụng và bổ sung vào Nghị định thư; theo đó các bên có quyền chuyển nhượng chỉ tiêu phát thải.⁽⁴²⁾

Quy định này đã dẫn đến việc hình thành thị trường mua bán chỉ tiêu phát thải ở cấp độ nhà nước. Không những vậy, các bên tham gia nhờ vào quy định này có thể khắc phục những khó khăn trước mắt do không thể cắt giảm theo đúng chỉ tiêu quy định trong Nghị định thư.

⁽⁴²⁾ Điều 17 Nghị định thư Kyoto.

Có một sự tương đồng giữa quy định của Nghị định thư Kyoto với cách thức, biện pháp mà Nhà nước thường sử dụng để bảo vệ môi trường. Đó là biện pháp kiểm soát môi trường thông qua quy định chỉ tiêu phát thải. Về bản chất, đây chính là phương pháp mệnh lệnh hành chính. Nhà nước, theo cách thức này, ấn định một hệ thống các tiêu chuẩn thải thống nhất và bắt buộc các doanh nghiệp phải tuân theo. Các chỉ tiêu mà Nghị định thư Kyoto đưa ra cũng tương tự như chỉ tiêu phát thải hay quyền được phát thải mà nhà nước áp đặt cho các doanh nghiệp. Sự khác nhau giữa chúng chỉ là về đối tượng áp dụng mà thôi.

Rõ ràng, nếu giữ nguyên các quy định ban đầu thì Nghị định thư Kyoto không thể có hiệu lực. Còn trong phạm vi quốc gia, những chỉ tiêu đưa ra theo cách thức mệnh lệnh hành chính sẽ không đạt được hiệu quả bảo vệ môi trường cao nhất. Các nhà kinh tế môi trường đưa ra đề nghị phải thương mại hóa hệ thống chỉ tiêu phát thải này.

Việc áp đặt như nhau các tiêu chuẩn phát thải sẽ gặp phải những trở ngại lớn. Thứ nhất, nhà nước không thể có được đầy đủ các thông tin về ô nhiễm môi trường như chính các doanh nghiệp. Thứ hai, các doanh nghiệp gây ô nhiễm mất quyền lựa chọn cách thức giảm gây ô nhiễm sao cho có lợi nhiều nhất. Nếu Nhà nước cứ áp dụng mệnh lệnh hành chính mà buộc các doanh nghiệp tuân thủ thì nhiều khả năng sẽ ảnh hưởng tới môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

Trong tình trạng không có sự lựa chọn, một số doanh nghiệp được hưởng lợi do chỉ tiêu phát thải mà nhà nước cấp bị thừa; trong lúc một số doanh nghiệp khác bị thiếu. Để đáp ứng yêu cầu từ phía nhà nước, các doanh nghiệp bị thiếu sẽ phải đầu tư công nghệ nhằm giảm lượng chất thải. Điều này dẫn đến giá

thành của sản phẩm tăng cao hơn các doanh nghiệp khác. Doanh nghiệp sẽ bị rơi vào thế bất lợi trong cạnh tranh.

Nhà nước có thể tạo ra những thất bại thị trường từ chính cách thức quản lý như vậy. Do đó, thị trường hóa hệ thống chỉ tiêu phát thải đang là yêu cầu trước mắt đối với công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam; dần dần hình thành thị trường mua bán quyền phát thải giữa các doanh nghiệp.

Ưu thế của cơ chế thị trường đối với quyền phát thải ở chỗ cho phép các doanh nghiệp có quyền lựa chọn: hoặc thay đổi công nghệ, hoặc tham gia thị trường mua bán chỉ tiêu (quyền) phát thải, trong khi đó chất lượng tổng thể của môi trường vẫn đạt được như mục tiêu đã đề ra. Nhà nước chỉ phải tính toán tổng chỉ tiêu phát thải ban đầu đồng thời định ra cơ chế phân bổ chỉ tiêu ban đầu.

Trong đường lối của nhà nước ta hiện nay, việc chuyển nhượng quyền phát thải vẫn đang ở giai đoạn “khuyến khích”.⁽⁴³⁾ Tuy nhiên, về lâu dài, Nhà nước cần phải ban hành các văn bản pháp luật để quy định nguyên tắc cách thức tính toán tổng chỉ tiêu phát thải và đặc biệt là những quy định về phân bổ chỉ tiêu ban đầu sao cho công bằng giữa các doanh nghiệp.

Trong đường lối bảo vệ môi trường theo Nghị Quyết 41/TW của Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam khẳng định: “thực hiện nguyên tắc người gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường. Từng bước thực hiện việc thu phí, ký quỹ bảo vệ môi trường, buộc phải bồi thường thiệt hại về môi trường”. Vấn đề là trên thực tế, đường lối này hay nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” được thi hành như thế nào?

⁽⁴³⁾ xem Nghị quyết 41/TW của Bộ Chính Trị ngày 15/11/2004.

Biện pháp ký quỹ áp dụng cho chủ thể gây ô nhiễm cũng chỉ được quy định trong Luật Khoáng Sản hiện hành nhằm đảm bảo chi phí khắc phục môi trường khi xảy ra sự cố. Các biện pháp thu phí môi trường chưa được áp dụng một cách phổ biến và chưa tác động vào ý thức bảo vệ môi trường của quần chúng.

Theo tư duy thông thường, các biện pháp đánh vào túi tiền của người gây ô nhiễm sẽ có hiệu quả cao nhất, đặc biệt đối với những doanh nghiệp sản xuất. Khi áp dụng biện pháp này, đòi hỏi mức tiền mà doanh nghiệp phải trả đủ lớn để họ thay đổi hành vi. Nếu mức tiền bỏ ra không đủ lớn thì nhiều trường hợp, doanh nghiệp chấp nhận bỏ một khoản tiền mà không từ bỏ hành vi gây ô nhiễm của mình.

Trong cách thức tối ưu để bảo vệ môi trường thì nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền phải kết hợp với nguyên tắc phòng ngừa. Biện pháp ký quỹ quy định trong Luật Khoáng Sản cũng là sự kết hợp của hai nguyên tắc trên. Tuy nhiên, không thể, trong mọi trường hợp, Nhà nước đều bắt buộc các chủ thể sản xuất phải ký quỹ. Bởi lẽ các khoản tiền ký quỹ thường rất lớn, có thể ảnh hưởng tới vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo cách nghĩ của tác giả thì trong tương lai, chúng ta phải áp dụng các chế định bảo đảm nhằm đảm bảo sự chi trả phí khắc phục môi trường, mà đặc biệt là chế định *đảm bảo ngân hàng* đối với những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ ô nhiễm cao nhưng khó có thể áp dụng biện pháp ký quỹ. Ngoài ra, việc áp dụng các khoản thuế, phí môi trường cũng là một trong những giải pháp hữu hiệu để giảm các thất bại thị trường. Và doanh nghiệp, vì thế, buộc phải tính toán các lợi ích môi trường nhằm thu được lợi nhuận tối đa.

Một vấn đề khác khi áp dụng các giải pháp thương mại trong bảo vệ môi trường là những cản trở pháp lý có thể gặp từ những thực tế hoạt động thương mại. Thương mại hóa việc gây nuôi các loài động vật hoang dã, quý hiếm có thể giúp phục hồi nhanh chóng về số lượng nhưng cũng có thể gặp cản trở từ Công ước về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã quý hiếm (CITES). Hay như chính sách phát triển rừng, nếu từ đầu, không có chính sách quản lý bền vững rừng thì khi khai thác, các sản phẩm từ rừng trồng sẽ khó có cơ hội xâm nhập thị trường EU... Hiện nay, thị trường EU đang áp dụng những quy định về dán nhãn sinh thái cho hàng hóa cũng như dịch vụ và sẽ rất bất lợi trong cạnh tranh cho những loại hàng hóa không thân thiện với môi trường.

Nhãn hiệu sinh thái

Hiện nay trên thế giới có khoảng 28 loại nhãn hiệu sinh thái khác nhau, trong đó có nhiều nhãn hiệu sinh thái nổi tiếng như Blue Angel (Đức), Eco-mark (Nhật), Eco-label Award (Liên minh châu Âu – EU),...⁽⁴⁴⁾

Nhãn hiệu sinh thái là chứng nhận của Nhà nước cấp cho những hàng hóa và dịch vụ có tính thân thiện với môi trường. Bản thân nhãn hiệu sinh thái là công cụ bảo vệ môi trường hiệu quả dựa trên các tác động của thị trường. Nhà nước dựa vào sức mạnh của thị trường thông qua nhãn sinh thái nhằm định hướng nền sản xuất theo hướng sản xuất sạch hơn. Nguồn sức mạnh thị trường mà Nhà nước sử dụng làm cơ sở để áp dụng chính sách dán nhãn sinh thái là “quyền lực tiêu dùng”. Quyền lực tiêu dùng là sự kết hợp giữa lý thuyết về lựa chọn của người tiêu dùng, cụ thể là cái giá mà họ sẵn lòng chi trả với quy luật cung – cầu của thị trường. Còn từ phía Nhà nước, người tiêu dùng lại tin tưởng vào uy tín cũng như sự đảm bảo công quyền.

⁽⁴⁴⁾ xem Tạp chí Bảo vệ môi trường, số tháng 10 năm 2004, trang 25.

Doanh nghiệp luôn có xu hướng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Trong khi đó, người tiêu dùng cũng sẵn lòng chi trả một cái giá cao hơn mức trung bình để có một sản phẩm mà họ cho là cần thiết. Trong mối quan hệ trên thì sự lựa chọn của người tiêu dùng có yếu tố quyết định.

Khi áp dụng chương trình nhãn hiệu sinh thái, các chi phí được tính vào giá thành có thể tăng lên dẫn đến giá cung cấp sản phẩm có thể cao hơn mức thông thường từ 15% đến 30%. Tuy nhiên, nếu ý thức cộng đồng đối với môi trường được nâng cao thì mức giá mới không ngăn cản sự gia tăng tiêu dùng đối với những sản phẩm được dán nhãn sinh thái.

Nhu cầu của người tiêu dùng tạo nên động lực kinh doanh cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp bắt đầu coi nhãn hiệu sinh thái là một phần của thương hiệu sản phẩm mà không có nó, sức mua của sản phẩm có thể giảm sút.

Về phương diện pháp lý, nhãn hiệu sinh thái được yêu cầu áp dụng một cách tự nguyện bởi vì không cần thiết phải có sự cưỡng ép. Doanh nghiệp có quyền không áp dụng mà sản phẩm của họ vẫn có quyền lưu hành trên thị trường. Tuy nhiên, vấn đề nhãn hiệu sinh thái lại là một trong những vấn đề gây tranh cãi trong thương mại quốc tế bởi những tiêu chí mà dựa vào đó, Nhà nước cấp nhãn hiệu sinh thái rất khác nhau tùy thuộc vào mỗi nhãn hiệu, vào mỗi quốc gia.

Nhiều khả năng tự do thương mại quốc tế có thể bị biến dạng do có sự phân biệt đối xử ngầm giữa các nhà sản xuất trong nước và các nhà sản xuất nước ngoài của quốc gia đưa ra và cấp nhãn hiệu sinh thái ; vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử (nguyên tắc đối xử quốc gia). Các tiêu chí mà nước nhập khẩu đưa ra rất khó để các nhà xuất khẩu nước ngoài đáp ứng khi xin cấp nhãn

hiệu sinh thái. Nhiều trường hợp, tiêu chí đưa ra hướng đến một “quy trình sản xuất” hay “phương pháp sản xuất” nhằm khắc phục “lỗ hổng pháp lý” có từ luật sản phẩm tương tự.⁽⁴⁵⁾ Sẽ rất khó khăn cho các nước xuất khẩu và nhà xuất khẩu của nước họ khi xảy ra tranh chấp liên quan đến nhãn hiệu sinh thái vì về hình thức, đây vẫn là yêu cầu “tự nguyện”. Về lâu dài, nhãn hiệu sinh thái sẽ trở nên phổ biến. Nhiều khả năng, nó sẽ là tiêu chuẩn đầu tiên mà một sản phẩm hay dịch vụ phải có trước khi được bán ra thị trường trong tương lai.

Vấn đề mua sắm của Nhà nước

Đây được coi là một giải pháp thương mại có từ hành vi trực tiếp tham gia thị trường của Nhà nước. Ở những nước đang phát triển, theo sự tính toán tương đối của các nhà kinh tế thì tỷ lệ tiêu dùng của khối nhà nước chiếm khoảng từ 30% đến 70% tổng tiêu dùng xã hội. Nhà nước, bằng hành vi tiêu dùng của mình phải định hướng lại cách thức sản xuất bằng cách tiêu dùng những sản phẩm có lợi cho môi trường.

Mua sắm của Nhà nước, ở góc độ pháp lý thuộc về pháp luật chi ngân sách nhà nước. Trong thương mại quốc tế, mua sắm của Nhà nước là điều khoản miễn trừ trong quy chế đối xử quốc gia.⁽⁴⁶⁾ Nhà nước thông qua mua sắm không chỉ có thể định hướng mà còn có thể tài trợ một cách khôn ngoan đối với nền sản xuất nội địa⁽⁴⁷⁾. Trong trường hợp này, tác động của Nhà nước không thông qua quyền lực nhà nước mà thông qua quyền lực tiêu dùng.

⁽⁴⁵⁾ không được phân biệt đối xử với những hàng hóa được coi là “tương tự” do sự khác biệt về quy trình sản xuất hay phương pháp sản xuất.

⁽⁴⁶⁾ khoản 8 điều 3 của GATT/WTO.

⁽⁴⁷⁾ cơ quan nhà nước dùng hàng nội và phải định hướng nền sản xuất nội địa.

Ngoài ra, có thể còn nhiều giải pháp thương mại khác được áp dụng để bảo vệ môi trường như thuế, phí, lệ phí môi trường hay trợ cấp môi trường. Các giải pháp như vậy sẽ được xem xét trong một đề tài khác để có thể đầy đủ hơn. Trong phạm vi của phần này, vấn đề bảo vệ môi trường chỉ dừng lại ở một số giải pháp thương mại như đã trình bày, trên cơ sở có xem xét, đánh giá lợi thế của quốc gia trong thương mại quốc tế nhằm hướng đến sự thống nhất lợi ích giữa thương mại và môi trường.

2.3. Thi hành những điều ước quốc tế đa phương về môi trường (MEAs)

Việc thi hành MEAs có thể coi là một trong các biện pháp bảo vệ môi trường toàn cầu có hiệu quả nhất. Môi trường là một thể thống nhất không thể bị chia cắt. Do đó, bảo vệ môi trường đòi hỏi sự hợp tác, nỗ lực và thiện chí của các quốc gia. MEAs phải có một cơ chế thi hành hữu hiệu ở mỗi quốc gia cũng như cách thức phối hợp ở những vấn đề mà một nước không thể giải quyết. Đó là trách nhiệm của mỗi nước đối với sự phát triển của nhân loại nói chung.

Việc thi hành MEAs mà Việt Nam tham gia đang là vấn đề đòi hỏi phải giải quyết về mặt lý luận. Về nguyên tắc, các cam kết quốc tế phải được tôn trọng và thi hành. Hiện nay, ở nước ta chưa có một cơ chế cụ thể cho việc thi hành các điều ước quốc tế nói chung và MEAs nói riêng.

Có nhiều cách để các quốc gia thi hành các cam kết quốc tế. Chẳng hạn nhiều các quốc gia thừa nhận các điều ước quốc tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật quốc gia. Việc thi hành chúng cũng tương tự như thi hành một đạo luật trong pháp luật quốc gia. Một số quốc gia thể chế các điều ước quốc tế vào trong luật pháp hiện hành và cho thi hành. Một số khác áp dụng đồng thời hai cách thức trên. Trong các văn bản pháp luật mà nước ta ban hành đều thừa nhận “ưu tiên thi hành” các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia

hoặc thừa nhận những tập quán quốc tế không trái với nguyên tắc của pháp luật Việt Nam. Tuy vậy, vấn đề thi hành các điều ước quốc tế vẫn còn để ngỏ bởi lẽ chúng ta chỉ quan tâm đến quyền ưu tiên thi hành chúng khi pháp luật quốc gia gặp phải trở ngại từ chính những cam kết quốc tế này. Do đó, các cam kết quốc tế chưa được thi hành triệt để ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy các điều ước quốc tế rất khó thi hành trong thực tế nếu chúng mâu thuẫn với pháp luật quốc gia vì các quốc gia có xu hướng né tránh sự thi hành. Có thể coi đây là sự thiếu thiện chí trong việc thi hành các cam kết quốc tế. Các điều ước quốc tế sẽ dễ dàng thi hành hơn nếu được thể chế vào hệ thống pháp luật quốc gia vì khi đó chúng là những quy phạm đã được “quốc nội hóa”. Trong chừng mực nào đó, công ước CITES đã được thể chế vào pháp luật quốc gia nhưng không phải dễ dàng thi hành bởi hiệu quả của bộ máy thi hành của pháp luật Việt Nam hiện nay và mâu thuẫn của nó với hoạt động thương mại hóa việc gây nuôi động vật hoang dã quý hiếm. Lợi ích thương mại trong trường hợp này không mâu thuẫn với lợi ích môi trường nhưng lại mâu thuẫn với những quy định trong các điều ước quốc tế về môi trường.

Cơ chế thi hành các điều ước quốc tế đòi hỏi cách thức để thi hành và phải có chế tài khi không thi hành, kể cả các trường hợp ngoại lệ không phải thi hành. Việc thi hành MEAs còn được chú trọng bởi tương quan với các điều ước quốc tế về thương mại. Khi tồn tại mâu thuẫn giữa các điều ước thương mại quốc tế và điều ước môi trường đa phương thì hầu hết các quốc gia đều cho thi hành điều ước thương mại thay vì điều ước môi trường. Có nhiều cách lý giải khác nhau về hiện tượng này. Thứ nhất, các quan hệ thương mại quốc tế đóng một vai trò rất quan trọng đối với các quốc gia. Thứ hai, trong các điều ước quốc tế về môi trường không có những quy định chế tài hiệu quả như trong điều ước thương mại. Tất cả các chế tài đều đặt trên nền tảng lợi ích thương mại nên nên buộc

các quốc gia phải có sự cân đo suy xét khi quyết định có thi hành chúng hay không.

Hơn nữa, trong chừng mực nhất định, MEAs được thiết lập nhằm bảo vệ môi trường thế giới, liên quan đến lợi ích toàn cầu. Tuy nhiên không phải mọi nước đều là thành viên MEAs. Do vậy, khi thực thi MEAs dễ dẫn tới những toan tính so sánh lợi ích của quốc gia là thành viên với quốc gia không là thành viên của MEAs.

Nếu đề cao trách nhiệm của mỗi nước đối với môi trường thế giới thì MEAs phải được các quốc gia không phải thành viên thi hành như một tập quán pháp luật quốc tế. Nhưng điều này sẽ rất khó bởi lẽ những cam kết ràng buộc còn khó có thể thi hành thì những cam kết không có tính ràng buộc sẽ càng khó thi hành hơn. Tuy nhiên, không một nước nào có quyền từ chối trách nhiệm chung đối với sự tồn tại của cộng đồng.

Kết Luận

Dù không được đầy đủ nhưng đề tài cũng đã hoàn thành một cách cơ bản những mục đích ban đầu đề ra khi nghiên cứu mối quan hệ giữa thương mại và môi trường trong bối cảnh thương mại hóa toàn cầu.

Thương mại và môi trường có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng nên khi xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh chúng phải có sự đánh giá sâu sắc mối quan hệ trên nhằm tránh những xung đột pháp luật có thể xảy ra. Mặc dù, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn dân nhưng người viết, theo cách nghĩ của mình, đề cao vai trò quản lý của Nhà nước, coi năng lực quản lý của Nhà nước là yếu tố quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ môi trường.

Trong một số trường hợp, ở đề tài này, bảo vệ môi trường lại được xem xét không phải trên cơ sở lợi ích môi trường mà trên cơ sở lợi ích thương mại. Người viết cho rằng phải xem xét như thế thì môi trường mới được bảo vệ hiệu quả hơn.

Bảo vệ môi trường là một nhiệm vụ đòi hỏi hiệu quả thực tế rất cao. Do vậy, việc thi hành pháp luật môi trường có ý nghĩa rất quan trọng. Pháp luật môi trường không phải là tuyên ngôn hay mang nặng tính tuyên ngôn. Nó phải được cưỡng chế thi hành. Có như vậy, con người mới được đảm bảo sống trong một môi trường trong sạch, lành mạnh.

Một điều đáng tiếc là do những ràng buộc khi việc thực hiện đề tài này; người viết không thể soát xét một cách đầy đủ và sâu sắc các giải pháp thương mại hay những giải pháp thị trường được áp dụng trong công tác bảo vệ môi trường. Hy vọng, chúng sẽ được nghiên cứu trong một đề tài khác nhằm giải quyết tận gốc vấn đề này.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam – Nghị Quyết 41/TW ngày 15/11/2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
2. Hiến pháp 1992 đã được sửa đổi bổ sung.
3. Luật bảo vệ môi trường 1993.
4. Luật thương mại 1997.
5. Hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam – nguồn: cơ sở dữ liệu luật Việt Nam (Lawdata) – <http://www.moj.gov.vn>
6. Tuyên bố của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về môi trường và con người (Tuyên bố Stockholm 1972) và Tuyên bố của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về môi trường và phát triển (Tuyên bố Rio 1992).
7. Công ước Liên hiệp Quốc về Luật Biển 1982.
8. Công ước khung của Liên hiệp Quốc về biến đổi khí hậu 1992 và Nghị định thư Kyoto 1997.
9. Công ước Viên về bảo vệ tầng ôzôn 1985 và Nghị định thư Montreal 1987.
10. Công ước đa dạng sinh học 1992.
11. Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) 1973.

12. Công ước Basel về vận chuyển xuyên biên giới các chất nguy hại 1989.
13. Hệ thống các thỏa ước của WTO gồm: GATT1994, TRIPS, thỏa thuận nông nghiệp, thỏa thuận về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, thỏa thuận về trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp.
14. Hiệp định thương mại Việt Mỹ 2000 - nhà xuất bản Thống Kê 2002.
15. Một số websites: Cục bảo vệ môi trường: <http://www.nea.gov.vn> , Bộ thương mại: <http://www.mot.gov.vn> , Bộ tư pháp: <http://www.moj.gov.vn> , Tổ chức thương mại thế giới: <http://www.wto.org> , Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới: <http://www.wipo.org> , Liên Hiệp Quốc: <http://www.un.org> , Tổ chức Hòa Bình Xanh: <http://www.greenpeace.org> , Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc: <http://www.unep.org> , Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc: <http://www.undp.org> , công cụ tìm kiếm: <http://www.google.com.vn>
16. WTO – báo cáo tổng kết thương mại toàn cầu 2003 và dự báo thương mại năm 2004, bản tiếng Anh có thể xem tại: – http://www.wto.org/english/news_e/pres04_e/pr273_e.pdf
17. Cục Môi Trường – Báo cáo tại hội nghị Thương Mại Quốc Tế và Môi Trường tổ chức tại Hà Nội ngày 9 và 10 tháng 4 năm 1999 – nguồn: <http://www.nea.gov.vn/tapchi/toanvan/02-99-06.htm>

18. John H. Jackson – Hệ thống thương mại thế giới – nhà xuất bản Thanh Niên 2003
19. Lê Huy Bá, Vũ Đình Long – Kinh tế môi trường học – Nhà xuất bản Đại học quốc gia 2001
20. Đại học Luật Hà Nội – Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật – nhà xuất bản Công an nhân dân 1997.
21. David Begg và các cộng sự – Kinh Tế Học – Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội dịch – nhà xuất bản Giáo Dục 1992.
22. TS Trương Thị Minh Sâm – Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp, khu chế xuất – nhà xuất bản khoa học xã hội 2004.
23. ThS Vũ Thu Hạnh – Luật môi trường trong bối cảnh toàn cầu hóa – Tạp chí nghiên cứu lập pháp tháng 12 năm 2003, trang 46.
24. Đinh Thị Mai Phương – Trách nhiệm dân sự trong luật môi trường của pháp luật Việt Nam – Tạp chí nghiên cứu lập pháp tháng 12 năm 2003, trang 40.
25. TS Mai Phương Hoa – Gia nhập WTO, những cơ hội và thách thức – tạp chí nghiên cứu lập pháp số tháng 02 năm 2003, trang 61.
26. ThS Phạm Thị Hồng Yến – Đánh giá về chính sách thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế – tạp chí kinh tế đối ngoại tháng 6/2003, trang 31.

27. PGS-TS Mai Hồng Quỳnh – Sửa đổi luật thương mại Việt Nam 1997, một số vấn đề lý luận – tạp chí Khoa học pháp lý số tháng 3/2003, trang 18.
28. Lê Quý An – Toàn cầu hóa và phát triển bền vững: cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam – tạp chí bảo vệ môi trường số tháng 9/2004, trang 6.
29. PGS-TS Lê Trình – Thực trạng tham gia của cộng đồng trong đánh giá tác động môi trường ở Việt Nam- tạp chí bảo vệ môi trường số 9/2004, trang 21.
30. Tạ Đình Thi – Về lồng ghép vấn đề môi trường vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta – tạp chí bảo vệ môi trường số 9/2004, trang 29.
31. TS Trần Hồng Hà – Một số ý kiến về hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế- tạp chí bảo vệ môi trường số 3+4/2004, trang 6.
32. Thái Hà – Bảo vệ môi trường: chìa khóa của phát triển du lịch bền vững – tạp chí bảo vệ môi trường số 6/2004, trang 25.
33. TS Phạm Khôi Nguyên – Mấy vấn đề về tài nguyên và môi trường trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế – tạp chí tài nguyên và môi trường số tháng 9/2004, trang 6.